

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG**

**HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO
TT36/2017/TT- BGD&ĐT
THÁNG 10/2023**

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT
Năm học 2023-2024**

- **Thời gian:** 8h30 ngày 10/10/2023
- **Địa điểm:** Văn phòng trường TH Trung Vương
- **Thành phần:** - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thuỳ Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.

- Nội dung:

Căn cứ Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục được ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 10 tháng 10 năm 2023, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất tiếp tục công khai theo biên bản Tháng 09/2023 và bắt đầu công khai thêm như sau:

I .Kết thúc công khai.

1.Bảng lương tháng 9/2023;

II. Bắt đầu công khai

1.Bảng lương tháng 10/2023;

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo công khai khu nhà hiệu bộ nhà trường.

Biên bản được lập thành 3 bản, Ban thanh tra nhân dân lưu 1 bản, Nhà trường lưu 01 bản, Công đoàn lưu 01 bản.

BAN TTND

Phạm Thị Thuỳ

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

TM.CDCS



Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ

Nguyễn Thuỳ Dương

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 09 năm 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ	PC vượt khung	Cộng hệ số	Thành tiền									
								% thâm niên	HS PCTN													
			3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23
1	2																					
1	ĐÀO THỊ BÍCH THUY	HT	5,36	9.648.000	0,4			29%	1,6704	2,0160	-	9,4464	17.003.520			-	1.069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174	
2	TRẦN THỊ NÊN	KT	3,65	6.570.000	0,15	0,1		0%	-	-		3,9000	7.020.000		-		547.200	102.600	68.400	718.200	6.301.800	
3	VŨ THỊ THOAN	GV	3,96	7.128.000				19%	0,7524	1,3860	-	6,0984	10.977.120		-		678.586	127.235	84.823	890.644	10.086.476	
4	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000				18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640				621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387	
5	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000				20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400				684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272	
6	TRƯƠNG T HỒNG THAM	GV	4,00	7.200.000	-			16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
7	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880		-		611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462	
8	HOÀNG THỊ THÁNH	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880				611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462	
9	PHẠM THỊ THUY	GV	4,00	7.200.000				16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
10	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000				15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000				608.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499	
11	TÀNG TỔ NHƯ	GV	5,36	9.648.000				27%	1,4472	1,8760		8,6832	15.629.760				980.237	183.794	122.530	1.286.561	14.343.199	
12	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
13	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,32	7.776.000				25%	1,0800	1,5120		6,9120	12.441.600				777.600	145.800	97.200	1.020.600	11.421.000	
14	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
15	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV-TT	5,02	9.036.000				23%	1,1546	1,7570		7,9316	14.276.880				889.142	166.714	111.143	1.166.999	13.109.881	
16	LÊ THỊ THU HƯƠNG	GV-TT	4,32	7.776.000	0,15			24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140				798.163	149.656	99.770	1.047.589	11.745.551	
17	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649	
18	NGO THU THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2			13%	0,5460	1,4700		6,2160	11.188.800				683.424	128.142	85.428	896.994	10.291.806	
19	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV-TP	3,33	5.994.000	-			14%	0,4662	1,1655		4,9617	8.931.060				546.653	102.497	68.332	717.482	8.213.578	
20	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649	
21	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
22	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06				0,2															
24	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,33	5.994.000				11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240				532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639	
25	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV	3,33	5.994.000	0,2			9%	0,3177	1,2355		5,0832	9.149.760				554.069	103.888	69.259	727.215	8.422.545	
26	NGUYỄN THU THUY	GV	4,00	7.200.000				13%	0,5200	1,4000		5,9200	10.656.000				650.880	122.040	81.360	854.280	9.801.720	

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số													Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	PC trách nhiệm	PC độc hại	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền										
								PCTN	PCƯĐ	PC vượt khung													
								% thâm niên	HS PCTN									BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	
27	NGUYỄN MINH THUỶ	GV	2,67	4.806.000	0,15			10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200				446.688	83.754	55.836	586.278	6.773.922		
28	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000				10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200				430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712		
29	TRINH THỊ CHIẾN	GV- TPT	3,46	6.228.000		0,2		14%	0,4844	1,2110		5,3554	9.639.720				567.994	106.499	70.999	745.492	8.894.228		
30	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000				479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630		
31	LÊ THỊ HUỖN TRANG	GV	3,00	5.400.000	-			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000				479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630		
32	VŨ THỊ ANGA	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640				419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593		
33	TRẦN T. KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640				419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593		
34	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TPT	2,67	4.806.000	0,20			0%	-	1,0045		3,8745	6.974.100		-		413.280	77.490	51.660	542.430	6.431.670		
35	NGUYỄN T. THU HIỀN	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200				336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940		
36	NGUYỄN THẮNG THÁI	GV	2,06	3.708.000				0%	-	0,7210		2,7810	5.005.800				296.640	55.620	37.080	389.340	4.616.460		
37	PHẠM THỊ NGÂN	GV	2,34	4.212.000	0,15			0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700				358.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090		
38	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200		-		336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940		
39	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT	3,26	5.868.000	0,2			0%	-	0,6920		4,1520	7.473.600				498.240	93.420	62.280	653.940	6.819.660		
	CỘNG I-II+III		140,160	252.288.000	1,800	0,3	0,2	5,100	20,8752	46,7660	-	210,1012	378.182.160	-	-	-	23.448.269	4.396.550	2.931.034	30.775.853	347.406.307	-	-

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRUNG VƯƠNG

Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Khấu trừ do trả thừa truy lĩnh	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng			
Lương chính	140,1600	252.288.000	20.183.040	3.784.320	2.522.880	26.490.240	-	-	225.797.760
PC chức vụ	1.8000	3.240.000	259.200	48.600	32.400	340.200	-	-	2.899.800
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-	-	-	-
PC thâm niên	20,8752	37.575.360	3.006.029	563.630	375.754	3.945.413	-	-	33.629.947
PC trách nhiệm	0,3000	540.000				-	-	-	540.000
PC ưu đãi	46,7660	84.178.800				-	-	-	84.178.800
PC độc hại	0,2000	360.000				-	-	-	360.000
Cộng	210,1012	378.182.160	23.448.269	4.396.550	2.931.034	30.775.853	-	-	347.406.307

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

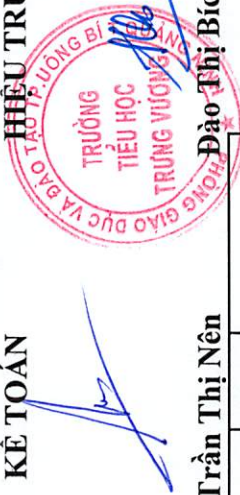
BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú		
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	Bù trừ lương truy lĩnh do tính nhầm			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	Cộng tổng 10,5%BH					
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PC vượt khung													
								% thâm niên	HS PCTN										PCƯĐ				
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THUY	HT	5,36	9.648.000	0,4			29%	1,6704	2,0160	-	9,4464	17.003.520			-	1.069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174		TR
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	7.812.000	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	12.862.080			-	795.110	149.083	99.389	1.043.592	11.818.498		TIẾ
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,65	6.570.000	0,20	0,1		0%	-	-	-	3,9500	7.110.000		-		554.400	103.950	69.300	727.650	6.382.350		TRÚN
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,96	7.128.000				19%	0,7524	1,3860	-	6,0984	10.977.120		-		678.586	127.235	84.823	890.644	10.086.476		TR
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000				18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640				621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387		TR
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000				20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400				684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272		TR
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,00	7.200.000	-			16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040		
8	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880		-		611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462		
9	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880				611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462		
10	PHẠM THỊ THUY	GV	4,00	7.200.000				16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040		
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000				15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000				606.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499		
12	TÀNG TỔ NHƯ	GV	5,36	9.648.000				27%	1,4472	1,8760		8,6832	15.629.760				980.237	183.794	122.530	1.286.561	14.343.199		
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810		
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,32	7.776.000				25%	1,0800	1,5120		6,9120	12.441.600				777.600	145.800	97.200	1.020.600	11.421.000		
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810		
16	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	9.036.000				23%	1,1546	1,7570		7,9316	14.276.880				889.142	166.714	111.143	1.166.999	13.109.881		
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,32	7.776.000	0,15			24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140				798.163	149.656	99.770	1.047.589	11.745.551		
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649		
19	NGO THU THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2			13%	0,5460	1,4700		6,2160	11.188.800				683.424	128.142	85.428	896.994	10.291.806		
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,33	5.994.000	-			14%	0,4662	1,1655		4,9617	8.931.060				546.653	102.497	68.332	717.482	8.213.578		
21	NGUYỄN THUY DUONG	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649		
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566		
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566		
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	5.508.000			0,2		-	-		3,2600	5.868.000				440.640	82.620	55.080	578.340	5.289.660		
25	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,33	5.994.000				11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240				532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639		
26	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,33	5.994.000	0,2			9%	0,3177	1,2355		5,0832	9.149.760				554.069	103.888	69.259	727.215	8.422.545		

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	Bù trừ lương truy lĩnh do tính nhầm			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	Cộng tổng 10,5%BH				
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ									PC vượt khung			
								% thâm niên	HS PCTN													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	
27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,00	7.200.000			13%	0,5200	1,4000		5,9200	10.656.000				650.880	122.040	81.360	854.280	9.801.720		
28	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	2,67	4.806.000	0,15		10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200				446.688	83.754	55.836	586.278	6.773.922		
29	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000			10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200				430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712		
30	TRINH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,46	6.228.000		0,2	14%	0,4844	1,2110		5,3554	9.639.720				567.994	106.499	70.999	745.492	8.894.228		
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000				479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630		
32	LÊ THỊ HUỖN TRANG	GV	3,00	5.400.000	-		11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000				479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630		
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	2,67	4.806.000			9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640				419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	ƯỚNG	
34	TRẦN T. KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000			9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640				419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593		
35	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	4.806.000	0,20		0%	-	1,0045		3,8745	6.974.100			-		413.280	77.490	51.660	542.430	6.431.670	
36	NGUYỄN T. THU HIỀN	GV	2,34	4.212.000			0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200				336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940	NG	
37	NGUYỄN THANH THÁI	GV	2,06	3.708.000			0%	-	0,7210		2,7810	5.005.800				296.640	55.620	37.080	389.340	4.616.460	NG	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,34	4.212.000	0,15		0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700				358.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090		
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,34	4.212.000			0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200			-	336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940		
40	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	YT-TP	3,26	5.868.000	0,15		0%	-	0,6820		4,0920	7.365.600				491.040	92.070	61.380	644.490	6.721.110		
	CỘNG I+II+III		144,500	260.100.000	2,100	0,3	0,2	5,290	21,7568	48,3800	-	217,2368	391.026.240	-	-	-	24.243.379	4.545.634	3.030.422	31.819.435	359.206.805	-

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Khấu trừ do trả thừa truy lĩnh	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng			
Lương chính	144,5000	260.100.000	20.808.000	3.901.500	2.601.000	27.310.500	-	-	232.789.500
PC chức vụ	2,1000	3.780.000	302.400	56.700	37.800	396.900	-	-	3.383.100
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-	-	-	-
PC thâm niên	21,7568	39.162.240	3.132.979	587.434	391.622	4.112.035	-	-	35.050.205
PC trách nhiệm	0,3000	540.000				-	-	-	540.000
PC ưu đãi	48,3800	87.084.000				-	-	-	87.084.000
PC độc hại	0,2000	360.000				-	-	-	360.000
Cộng	217,2368	391.026.240	24.243.379	4.545.634	3.030.422	31.819.435	-	-	359.206.805